

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận

**đăng ký doanh nghiệp** Mã số doanh nghiệp 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 3 tháng 8 năm 2025

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Kiệm	Chủ tịch
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thi	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên
Bà Tăng Thị Mộng Tiền	Thành viên
Bà Lâm Mẫu Diệp	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Liêm	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Bà Lê Thị Diệu Thi	Tổng Giám đốc
Bà Tăng Thị Mộng Tiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sang	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 1 tháng 8 năm 2025)
Bà Nguyễn Hồng Diễm	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 1 tháng 8 năm 2025)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Kiệm	Chủ tịch
Bà Lê Thị Diệu Thi	Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc,  
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Thị Diệu Thi  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2025



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3444-2025-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17350  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>354.385.903.366</b>	<b>285.944.287.115</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>82.841.978.108</b>	<b>21.456.055.094</b>
111	Tiền		52.841.978.108	21.456.055.094
112	Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>65.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	65.000.000.000	85.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>92.034.611.945</b>	<b>82.460.145.162</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	74.864.341.420	68.038.671.474
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.550.760.724	12.529.859.862
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	1.063.509.801	2.335.613.826
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(444.000.000)	(444.000.000)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>103.725.063.339</b>	<b>88.663.001.654</b>
141	Hàng tồn kho		105.742.063.339	89.702.001.654
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.017.000.000)	(1.039.000.000)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.784.249.974</b>	<b>8.365.085.205</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.910.433.571	215.735.325
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	8.873.816.403	8.149.349.880
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>170.050.985.260</b>	<b>164.514.728.733</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>152.351.872.027</b>	<b>146.448.527.369</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	151.994.825.905	146.038.211.249
222	Nguyên giá		311.262.592.490	295.914.317.211
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(159.267.766.585)	(149.876.105.962)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	357.046.122	410.316.120
228	Nguyên giá		532.700.000	532.700.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(175.653.878)	(122.383.880)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.308.099.455</b>	<b>3.967.289.330</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.308.099.455	3.967.289.330
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.391.013.778</b>	<b>14.098.912.034</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	13.357.328.073	10.727.071.090
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	3.033.685.705	3.371.840.944
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>524.436.888.626</b>	<b>450.459.015.848</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		120.421.275.823	104.300.459.841
310	Nợ ngắn hạn		101.224.002.208	79.027.262.122
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	13.662.137.529	18.215.859.627
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.923.453.590	6.278.388.450
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	12.267.314.303	3.647.432.072
314	Phải trả người lao động	16	27.518.251.926	25.284.602.137
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.592.823.983	1.527.197.108
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	1.974.693.289	2.035.828.881
320	Vay ngắn hạn	19	33.599.574.596	20.326.389.090
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.685.752.992	1.711.564.757
330	Nợ dài hạn		19.197.273.615	25.273.197.719
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	14.203.810.620	14.309.605.120
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	4.993.462.995	10.963.592.599
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		404.015.612.803	346.158.556.007
410	Vốn chủ sở hữu		404.015.612.803	346.158.556.007
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	316.576.962.696	258.719.905.900
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		254.919.905.900	158.521.129.582
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		61.657.056.796	100.198.776.318
440	TỔNG NGUỒN VỐN		524.436.888.626	450.459.015.848

Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Người lập và Kế toán trưởng



Lê Thị Diệu Thi  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 02 – DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.949.074.346	351.175.281.720
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(151.109.704)	(273.690.362)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.797.964.642	350.901.591.358
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(254.746.479.447)	(255.601.511.211)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.051.485.195	95.300.080.147
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.500.662.701	4.616.372.526
22	Chi phí tài chính	(1.084.932.877)	(602.829.064)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(709.841.832)	(226.802.674)
25	Chi phí bán hàng	(18.745.959.641)	(15.025.893.913)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.319.986.918)	(8.671.598.966)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	74.401.268.460	75.616.130.730
31	Thu nhập khác	546.740.010	428.254.512
32	Chi phí khác	(625.745.709)	(108.145.054)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(79.005.699)	320.109.458
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.322.262.761	75.936.240.188
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(12.327.050.726)	(12.641.380.431)
52	(Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(338.155.239)	370.073.286
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.657.056.796	63.664.933.043
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.626	8.641
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.626	8.641

Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Người lập và Kế toán trưởng



Lê Thị Diệu Thi  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	74.322.262.761	75.936.240.188	
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11.004.130.630	9.392.455.045	
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	872.205.500	(99.834.000)	
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30, 31	(224.167.221)	43.336.350
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.016.459.042)	(14.680.191)	
06	Chi phí lãi vay	31	709.841.832	226.802.674
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	85.667.814.460	85.484.320.066	
09	Tăng các khoản phải thu	(9.879.906.645)	(6.445.757.100)	
10	Tăng hàng tồn kho	(16.040.061.685)	(46.208.490.999)	
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(976.269.351)	10.083.101.112	
12	Tăng chi phí trả trước	(4.324.955.229)	(1.209.133.761)	
14	Tiền lãi vay đã trả	(718.473.586)	(226.802.674)	
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(3.705.178.387)	(1.978.467.891)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.795.941.369)	(1.301.334.726)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	43.227.028.208	38.197.434.027	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(17.401.910.130)	(9.821.914.377)	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	76.019.545	
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(65.000.000.000)	(10.000.000.000)	
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	85.000.000.000	-	
27	Tiền thu lãi tiền gửi	2.270.971.362	8.816.198	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.869.061.232	(19.737.078.634)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	19	124.841.689.554	60.542.343.043
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(111.568.504.048)	(60.542.343.043)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	13.273.185.506	-	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	61.369.274.946	18.460.355.393	
60	Tiền đầu kỳ/năm	3	21.456.055.094	20.737.691.298
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.648.068	9.820.532
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	3	82.841.978.108	39.207.867.223

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 37.

Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Người lập và Kế toán trưởng



Lê Thị Diệu Thi  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 3 tháng 8 năm 2025 cho việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “SGC” vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 4, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 848 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 790 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	5 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước đến năm 2052.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### **2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

### **2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

**2.18 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Công ty tại Việt Nam.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và ban điều hành theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hoá tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

### **2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### **2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	482.224.308	131.125.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.359.753.800	21.324.929.849
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
	<u>82.841.978.108</u>	<u>21.456.055.094</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại một ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,7%/năm.



## 4 ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	65.000.000.000	65.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại một ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,05%/năm đến 5,5%/năm).

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
<i>Mercadona S.A.</i>	13.936.524.400	10.637.236.260
<i>Vershold Poland Sp.z.o.o</i>	8.446.971.900	3.981.617.072
<i>Khác</i>	50.023.207.952	50.204.325.490
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	2.457.637.168	3.215.492.652
	74.864.341.420	68.038.671.474

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Tuấn Anh</i>	5.312.400.000	4.389.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Định Khuê</i>	2.980.800.000	1.069.200.000
<i>Henan Botuo Mechanical Equipment Company Limited</i>	2.955.739.200	-
<i>Khác</i>	5.295.021.524	7.052.459.862
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	6.800.000	19.200.000
	16.550.760.724	12.529.859.862

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn là 444.000.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh số 8.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tạm ứng	337.028.621	478.149.597
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	327.319.349	340.952.057
Ký quỹ, ký cược (Thuyết minh 38(b))	130.815.000	130.815.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	1.114.712.329
Khác	268.346.831	270.984.843
	<u>1.063.509.801</u>	<u>2.335.613.826</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có số dư phải thu ngắn hạn khác nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu.

## 8 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2025 và 31.12.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
<b>Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thực phẩm Đăng Khoa	444.000.000	-	(444.000.000)	Trên 3 năm

## 9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	53.362.861.352	-	38.561.246.220	-
Thành phẩm	44.668.248.942	(2.017.000.000)	40.199.302.349	(1.039.000.000)
Hàng gửi đi bán	1.953.810.966	-	6.249.885.943	-
Công cụ, dụng cụ	5.636.654.873	-	4.422.916.373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.614.834	-	64.750.060	-
Hàng hóa	106.872.372	-	203.900.709	-
	<u>105.742.063.339</u>	<u>(2.017.000.000)</u>	<u>89.702.001.654</u>	<u>(1.039.000.000)</u>

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.039.000.000	1.635.000.000
Tăng/(hoàn nhập) (Thuyết minh 29)	978.000.000	(596.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.017.000.000</u>	<u>1.039.000.000</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Quyền sử dụng đất (*)	4.947.185.196	5.024.028.360
Công cụ, dụng cụ	1.830.597.692	1.143.027.305
Chi phí cải tạo, sửa chữa	6.579.545.185	4.560.015.425
	<u>13.357.328.073</u>	<u>10.727.071.090</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.727.071.090	8.171.346.534
Tăng trong năm	5.805.966.277	6.408.029.935
Phân bổ trong kỳ/năm	(3.175.709.294)	(3.852.305.379)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.357.328.073</u>	<u>10.727.071.090</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.706.814.904 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.760.490.910 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	136.128.053.079	151.599.399.464	8.148.355.577	38.509.091	295.914.317.211
Mua trong năm	3.595.385.832	6.669.830.924	187.100.000	-	10.452.316.756
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	3.530.238.148	2.640.000.000	674.720.375	-	6.844.958.523
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.949.000.000)	-	-	(1.949.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	143.253.677.059	158.960.230.388	9.010.175.952	38.509.091	311.262.592.490
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	67.841.123.151	77.441.192.483	4.555.281.237	38.509.091	149.876.105.962
Khấu hao trong kỳ	4.327.873.533	6.272.201.794	350.785.305	-	10.950.860.632
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.559.200.009)	-	-	(1.559.200.009)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	72.168.996.684	82.154.194.268	4.906.066.542	38.509.091	159.267.766.585
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	68.286.929.928	74.158.206.981	3.593.074.340	-	146.038.211.249
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	71.084.680.375	76.806.036.120	4.104.109.410	-	151.994.825.905

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 58.612.871.127 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 50.690.263.706 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.800.799.135 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.086.522.107 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Phần mềm  
VND

## Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025

532.700.000

## Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

122.383.880

Khấu hao trong kỳ

53.269.998

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

175.653.878

## Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

410.316.120

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

357.046.122

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

30.6.2025  
VND31.12.2024  
VND

Máy móc thiết bị

470.682.744

3.184.726.744

Cải tạo nhà xưởng

564.000.000

583.189.875

Khác

273.416.711

199.372.711

1.308.099.455

3.967.289.330



**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.967.289.330	30.154.340.551
Tăng	4.185.768.648	8.885.970.366
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(6.844.958.523)	(34.818.621.587)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(254.400.000)
Số dư cuối kỳ/năm	1.308.099.455	3.967.289.330

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bảo bì Tân Tiến				
Phát Tài	1.468.253.310	1.468.253.310	1.550.666.994	1.550.666.994
Khác	11.837.447.221	11.837.447.221	16.294.641.034	16.294.641.034
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	356.436.998	356.436.998	370.551.599	370.551.599
	13.662.137.529	13.662.137.529	18.215.859.627	18.215.859.627

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	5.923.453.590	6.278.388.450

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT đầu vào	8.149.349.880	13.707.136.097	(5.431.208.353)	(7.551.461.221)	8.873.816.403
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	3.521.375.281	12.327.050.726	(3.705.178.387)	-	12.143.247.620
Thuế thu nhập cá nhân	126.056.791	1.002.728.765	(1.004.718.873)	-	124.066.683
Thuế GTGT	-	7.551.461.221	-	(7.551.461.221)	-
Các loại thuế khác	-	415.424.846	(415.424.846)	-	-
	3.647.432.072	21.296.665.558	(5.125.322.106)	(7.551.461.221)	12.267.314.303



**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, và tiền lương, tiền thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phải trả cho nhân viên của Công ty.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2025</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Chi phí vận chuyển	597.447.167	500.388.081
Chi phí điện	427.228.559	416.662.612
Khác	568.148.257	610.146.415
	<u>1.592.823.983</u>	<u>1.527.197.108</u>

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2025</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.389.751.753	1.364.662.078
Kinh phí công đoàn	217.625.208	204.589.847
Khác	362.816.328	463.576.956
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	4.500.000	3.000.000
	<u>1.974.693.289</u>	<u>2.035.828.881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	20.326.389.090	124.841.689.554	(111.568.504.048)	33.599.574.596

Chi tiết khoản vay trong kỳ kế toán được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/ năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	14/2025/VCB. ĐT-CRC	80.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20) tại Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp (bao gồm: đất khu công nghiệp, xưởng bánh phồng tôm, nhà kho, xưởng thực phẩm).



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

## 20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.711.564.757	3.372.902.121
Tăng trong năm (Thuyết minh 25)	3.800.000.000	-
Sử dụng trong kỳ/năm	(825.811.765)	(1.661.337.364)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.685.752.992</u>	<u>1.711.564.757</u>

## 21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	12.700.000.000	12.700.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.503.810.620	1.609.605.120
	<u>14.203.810.620</u>	<u>14.309.605.120</u>

## 22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.963.592.599	303.524.687
Tăng trong năm	-	10.700.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(5.970.129.604)	(39.932.088)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.993.462.995</u>	<u>10.963.592.599</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

23 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.033.685.705	3.371.840.944

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.371.840.944	902.794.042
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	(338.155.239)	2.469.046.902
Số dư cuối kỳ/năm	3.033.685.705	3.371.840.944

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

24 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký, số lượng cổ phiếu đã phát hành và số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000	76,72
Bà Trần Thị Thanh Thúy	2.868.000.000	4,01	2.868.000.000	4,01
Ông Phạm Thanh Hùng	2.380.580.000	3,33	2.380.580.000	3,33
Ông Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000	3,27
Các cổ đông khác	9.055.560.000	12,67	9.055.560.000	12,67
	71.475.800.000	100,00	71.475.800.000	100,00



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

24 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024,		
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	165.668.709.582	253.107.359.689
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	100.198.776.318	100.198.776.318
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	258.719.905.900	346.158.556.007
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	61.657.056.796	61.657.056.796
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	316.576.962.696	404.015.612.803

(\*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 với số tiền là 3,8 tỷ đồng. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng Ban điều hành.



**26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2025</b>	<b>30.6.2024</b>
	<b>(*)</b>	<b>(**)</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	61.657.056.796	63.664.933.043
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.900.000.000)
	<u>61.657.056.796</u>	<u>61.764.933.043</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>8.626</u>	<u>8.641</u>

(\*) Công ty không xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính cuối năm theo số liệu được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Nếu số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được xác định cho kỳ kế toán 6 tháng thì lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	<b>Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	63.664.933.043	(1.900.000.000)	61.764.933.043
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	-	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>8.907</u>		<u>8.641</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

## (a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2025	31.12.2024
Đô la Mỹ ("USD")	791.281,35	416.835,26
Euro ("EUR")	3.388,11	2.617,11
Đô la Úc ("AUD")	100	100

## (b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày 30.6.2025 và 31.12.2024	
	Giá trị gốc VND	Năm xử lý
Hoo Hing LTD	709.417.440	2023
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	2023
Khác	87.954.678	2023
	944.383.818	

## 28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	353.641.156.967	349.561.962.919
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	1.276.386.250	1.247.606.580
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	31.309.541	365.712.221
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.588	-
	354.949.074.346	351.175.281.720
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	148.679.330	146.984.808
Giảm giá hàng bán	2.430.374	-
Hàng bán bị trả lại	-	126.705.554
	151.109.704	273.690.362
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	353.490.047.263	349.288.272.557
Doanh thu thuần về bán phụ phẩm, phế liệu	1.276.386.250	1.247.606.580
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	31.309.541	365.712.221
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	221.588	-
	354.797.964.642	350.901.591.358



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	253.661.677.242	255.242.952.159
Giá vốn của hàng hóa, vật tư, nguyên liệu đã bán	106.802.205	361.559.052
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	978.000.000	(3.000.000)
	<u>254.746.479.447</u>	<u>255.601.511.211</u>

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.120.236.447	4.607.556.328
Lãi tiền gửi	1.156.259.033	8.816.198
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	224.167.221	-
	<u>5.500.662.701</u>	<u>4.616.372.526</u>

## 31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lãi tiền vay	709.841.832	226.802.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	375.091.045	332.690.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	43.336.350
	<u>1.084.932.877</u>	<u>602.829.064</u>

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.211.262.097	9.006.235.963
Chi phí nhân viên	3.095.912.822	1.693.792.591
Chi phí hàng mẫu, kiểm nghiệm và đánh giá tiêu chuẩn	2.060.825.655	1.239.180.288
Chi phí quảng cáo, hội chợ triển lãm	2.530.993.756	484.261.194
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.015.912	42.015.912
Chi phí môi giới	27.814.518	51.921.511
Khác	1.777.134.881	2.508.486.454
	<u>18.745.959.641</u>	<u>15.025.893.913</u>

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.444.992.012	4.565.167.883
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.827.645.011	1.235.245.098
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.892.444	48.711.342
Khác	3.987.457.451	2.822.474.643
	<u>11.319.986.918</u>	<u>8.671.598.966</u>

**34 THUẾ TNDN**

Dự án đầu tư mở rộng “Xí nghiệp Sa Giang 3” được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 cho giai đoạn 1 và 2, năm 2024 cho giai đoạn 3).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:



**34 THUẾ TNDN (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	74.322.262.761	75.936.240.188
Thuế tính ở thuế suất 20%	14.864.452.552	15.187.248.038
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	193.511.195	-
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	75.005.932	70.779.079
Thuế được miễn và được giảm	(2.651.566.820)	(3.000.563.115)
Dự phòng thiếu của năm trước	183.803.106	13.843.143
Chi phí thuế TNDN (*)	12.665.205.965	12.271.307.145
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	12.327.050.726	12.641.380.431
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	338.155.239	(370.073.286)
	12.665.205.965	12.271.307.145

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.949.398.728	196.141.440.795
Chi phí nhân viên	69.689.036.468	56.770.650.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.138.921.210	18.556.013.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.934.539.654	9.322.864.069
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	978.000.000	(3.000.000)
Khác	23.137.464.131	20.509.160.687
	284.827.360.191	301.297.129.441

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	262.144.780.487	254.573.423.326
Doanh thu thuần trong nước	92.653.184.155	96.328.168.032
Doanh thu thuần	354.797.964.642	350.901.591.358

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	1.444.233.871	1.697.649.647

**38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, là một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 76,72% vốn cổ phần của Công ty.



**38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Coast Beacon	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2025</b>	<b>30.6.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
Vinh Technology Pte Ltd	22.513.363.033	31.120.936.910
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	1.299.896.409	1.109.620.545
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	252.719.817	245.966.499
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	230.657.509	123.464.300
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	83.849.721	224.283.840
Công ty TNHH Thực Phẩm Vạn Đức	78.703.704	87.962.963
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	36.997.872	14.133.980
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	29.731.793	21.063.804
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	29.320.673	20.867.255
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	3.783.796	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	3.541.355	6.147.514
Coast Beacon	-	198.115.421
	<b>24.562.565.682</b>	<b>33.172.563.031</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
<b>ii) Mua hàng hóa</b>		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	1.552.140.100	2.064.065.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	986.411.910	816.968.076
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	369.401.500	50.194.444
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	96.364.090	51.857.929
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	45.980.000	1.001.445.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	40.865.463	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	921.500	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	220.846.685
	<u>3.092.084.563</u>	<u>4.205.377.134</u>
<b>iii) Thanh toán khoản ký quỹ, ký cược</b>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	130.815.000
	<u>-</u>	<u>130.815.000</u>
<b>iv) Nhận khoản ký quỹ, ký cược</b>		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.500.000	-
	<u>1.500.000</u>	<u>-</u>
<b>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1.472.399.225	1.455.857.961
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Kiệm	301.000.000	269.675.000
Bà Lê Thị Diệu Thi	70.000.000	70.000.000
Bà Tăng Thị Mộng Tiền	70.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Văn Sang	70.000.000	103.000.000
Bà Trương Thị Lệ Khanh	70.000.000	70.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	70.000.000	70.000.000
Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	70.000.000	68.000.000
Bà Lâm Mẫu Diệp	70.000.000	14.667.000
Ông Phạm Thanh Tùng	59.400.000	51.000.000
Ông Nguyễn Trọng Liêm	21.000.000	28.000.000
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	-	55.333.000
	<u>2.343.799.225</u>	<u>2.325.532.961</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan**

	<b>30.6.2025 VND</b>	<b>31.12.2024 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Vinh Technology Pte Ltd	2.345.016.466	2.399.642.932
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	104.938.465	324.321.710
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	2.675.455	186.095.884
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	2.522.781	177.077.802
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	1.070.182	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.070.182	1.605.273
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	343.637	887.458
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	105.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	17.806.548
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	3.055.045
	<u>2.457.637.168</u>	<u>3.215.492.652</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	<u>6.800.000</u>	<u>19.200.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	<u>130.815.000</u>	<u>130.815.000</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	223.984.598	-
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	132.452.400	365.323.020
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	5.228.579
	<u>356.436.998</u>	<u>370.551.599</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</b>		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.500.000	-
	<u>4.500.000</u>	<u>3.000.000</u>

**39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	4.348.802.471	4.385.803.471
Từ 1 đến 5 năm	15.460.683.047	15.598.765.547
Trên 5 năm	86.730.786.652	88.650.448.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.540.272.170</b>	<b>108.635.017.776</b>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025.



Nguyễn Ngọc Huyền Trang  
Người lập và Kế toán trưởng




Lê Thị Diệu Thi  
Tổng Giám đốc

